



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

ja

bạn
đại từ

ty

anh ấy

on

cô ấy

ona

nó

ono

chúng tôi / chúng ta

my

các bạn

wy

họ

oni / one

cái gì

co

ai

kto

ở đâu

gdzie

tại sao

dlaczego

làm sao

cái nào

lúc nào

jak

który

kiedy

sau đó

nếu

thật sự

następnie

gdyby

naprawdę

nhưng

bởi vì

không

ale

ponieważ

nie

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

to

Potrzebuję tego

Ile to kosztuje?

đó
vật

tamto

tất cả

wszystko

hoặc

lub

và

i

biết

wiedzieć

Tôi biết

Wiem

Tôi không biết

Nie wiem

nghĩ

myśleć
pomyśleć

đến

przychodzić
przyjść

đặt

kłaść
położyć

lấy

brać
wziąć

tìm

znajdować
znaleźć

nghe

słuchać
posłuchać

làm việc

pracować
-

nói chuyện

mówić
powiedzieć

cho

dawać
dać

thích

lubić
polubić

giúp đỡ

pomagać
pomóc

yêu

kochać
pokochać

gọi

telefonować
zatelefonować

chờ đợi

czekać
poczekać

Tôi thích bạn

Lubię cię

Tôi không thích cái này

Nie lubię tego

Bạn có yêu tôi không?

Kochasz mnie?

Tôi yêu bạn

Kocham cię

0

zero

1

jeden

2

dwa

3

trzy

4

cztery

5

pięć

6

sześć

7

siedem

8

osiem

9

dziewięć

10

dziesięć

11

jedenaście

12

dwanaście

13

trzynaście

14

czternaście

15

piętnaście

16

szesnaście

17

siedemnaście

18

osiemnaście

19

dziewiętnaście

20

dwadzieścia

mới

nowy

cũ

stary

ít

mało

nhiều

wiele

bao nhiêu?
đại cương

ile?

bao nhiêu?
số

ile?

sai

błędny

chính xác

poprawny

xấu

zły

tốt

dobry

hạnh phúc

szczęśliwy

ngắn

krótki

dài

długi

nhỏ

mały

lớn
to

đó
địa điểm

đây

duży

tam

tutaj

phải

trái

xinh đẹp

prawo

lewo

piękny

trẻ

già

xin chào

młody

stary

cześć

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

do zobaczenia

ok

uważaj na siebie

đừng lo

nie martw się

tất nhiên

oczywiście

chúc ngày tốt lành

dobry dzień

chào

cześć

bái bai

pa pa

tạm biệt

do widzenia

xin làm phiền

przepraszam pana/panią

xin lỗi

przepraszam

cảm ơn bạn

dziękuję

làm ơn

proszę

Tôi muốn cái này

chcę tego

bây giờ

teraz

buổi chiều

popołudnie
popołudnia

buổi sáng
9:00-11:00

przedpołudnie
przedpołudnia

ban đêm

noc
noce

buổi sáng
6:00-9:00

rano
rana

buổi tối

wieczór
wieczory

buổi trưa

południe
-

nửa đêm

północ
-

giờ

godzina
godziny

phút

minuta
minuty

giây

sekunda
sekundy

ngày

dzień
dni

tuần

tydzień
tygodnie

tháng

miesiąc
miesiące

năm

rok
lata

thời gian

czas
czasy

ngày tháng

data
daty

ngày hôm kia

przedwczoraj

hôm qua

wczoraj

hôm nay

dzisiaj

ngày mai

jutro

ngày kia

pojutrze

thứ hai
ngày

poniedziałek
poniedziałki

thứ ba
ngày

wtorek
wtorki

thứ tư
ngày

środa
środy

thứ năm

czwartek
czwartki

thứ sáu

piątek
piątki

thứ bảy

sobota
soboty

chủ nhật

niedziela
niedziele

Ngày mai là thứ bảy

Jutro jest sobota

cuộc đời

życie
życia

đàn bà

kobieta
kobiety

đàn ông

mężczyzna
mężczyźni

tình yêu

miłość
-

bạn trai

chłopak
chłopaki

bạn gái

dziewczyna
dziewczyny

bạn
danh từ

przyjaciół
przyjaciele

hôn
đanh từ

pocałunek
pocałunki

tình dục

seks
-

trẻ em

dziecko
dzieci

em bé

dziecko
dzieci

con gái
đại cương

dziewczynka
dziewczynki

con trai
đại cương

chłopiec
chłopcy

mẹ

mama
mamy

ba

tata
tatowie

má
mẹ

matka
matki

cha

ojciec
ojcowie

cha mẹ

rodzice
rodzice

con trai
gia đình

syn
synowie

con gái
gia đình

em gái

em trai

córka
córk

młodsza siostra
młodsze siostry

młodszy brat
młodzi bracia

chị gái

anh trai

đúng

starsza siostra
starsze siostry

starszy brat
starsi bracia

stać
stanąć

ngồi

nằm xuống

đóng

siedzieć
posiedzieć

leżeć
poleżeć

zamykać
zamknąć

mở
cửa

thua

thắng

otwierać
otworzyć

przegrywać
przegrać

wygrywać
wygrać

chết

umierać
umrzeć

sống
động từ

żyć
przeżyć

bật

włączyć coś
włączyć

tắt

wyłączać coś
wyłączyć

giết

zabijać
zabić

làm bị thương

skaleczyć się
-

chạm

dotykać
dotknąć

xem

oglądać
obejrzeć

uống

pić
wypić

ăn

jeść
zjeść

đi bộ

chodzić
-

gặp

spotykać się
spotkać się

đặt cược

zakładać się
założyć się

hôn
động từ

pocałować
-

đi theo

podążać
podążyc

cưới

poślubić
-

trả lời

odpowiadać
odpowiedzieć

hỏi

pytać
zapytać

câu hỏi

pytanie
pytania

công ty

firma
firmy

kinh doanh

biznes
biznesy

việc làm

praca
prace

tiền

pieniądze
pieniądze

điện thoại

telefon
telefony

văn phòng

biuro
biura

bác sĩ

lekarz
lekarze

bệnh viện

szpital
szpitale

y tá

pielęgniarka
pielęgniarki

cảnh sát
người

policjant
policjanci

tổng thống

prezydent
prezydenci

màu trắng

biały

màu đen

czarny

màu đỏ

czerwony

màu xanh da trời

niebieski

màu xanh lá cây

zielony

màu vàng

żółty

chậm

nhANH

vui vẻ

wolny

szybki

zabawny

không công bằng

công bằng

khó

niesprawiedliwy

sprawiedliwy

trudny

dễ

Cái này khó

giàu

łatwy

To jest trudne

bogaty

nghèo

khỏe

yếu

biedny

silny

słaby

an toàn

bezpieczny

mệt mỏi

zmęczony

tự hào

dumny

no bụng

najedzony

bệnh

chory

khỏe mạnh

zdrowy

tức giận

gniewny

thấp
đại cương

niski

cao
đại cương

wysoki

thẳng

prosty

mỗi / mọi

każdy

luôn luôn

zawsze

thực ra

faktycznie

lần nữa

jeszcze raz

đã

już

ít hơn

mniej

phần lớn

najwięcej

nhiều hơn

więcej

Tôi muốn nhiều hơn

Chcę więcej

không có

żaden

rất

bardzo

động vật

zwierzę
zwierzęta

con lợn

świnia
świnie

con bò

krowa
krowy

con ngựa

koń
konie

con chó

pies
psy

con cừu

owca
owce

con khỉ

małpa
małpy

con mèo

kot
koty

con gấu

niedźwiedź
niedźwiedzie

con gà

kurczak
kurczaki

con vịt

kaczka
kaczki

con bướm

motyl
motyle

con ong

pszczoła
pszczoły

con cá

ryba
ryby

con nhện

pająk
pająki

con rắn

wąż
wężę

ở ngoài

na zewnątrz

ở trong

wewnątrz

xa

daleko

gần

blisko

bên dưới

pod

bên trên

ponad

bên cạnh

obok

phía trước

przód

phía sau

tył

ngọt

słodki

chua

kwaśny

lạ

dziwny

mềm

miękki

cứng

twardy

đáng yêu

uroczy

ngu ngốc

głupi

điên khùng

zwariowany

bận rộn

zajęty

cao
người

wysoki

thấp
người

niski

lo lắng

zmartwiony

ngạc nhiên

zaskoczony

ngẫu

wyluzowany

cư xử tốt

grzeczny

ác độc

zły

khéo léo

sprytny

lạnh

zimny

nóng

gorący

đầu

głowa
głowy

mũi

nos
nosy

tóc

włos
włosy

miệng

usta
usta

tai

ucho
uszy

mắt

oko
oczy

bàn tay

ręka
ręce

bàn chân

stopa
stopy

tim

serce
serca

não

mózg
mózgi

kéo

ciągnąć
pociągnąć

đẩy

pchać
pchnąć

ấn

nacisnąć
-

đánh

uderzać
uderzyć

bắt

łapać
złapać

chiến đấu

walczyć
-

ném

rzucać
rzucić

chạy
động từ

biegać
pobiec

đọc

czytać
przeczytać

viết

pisać
napisać

sửa chữa

naprawiać
naprawić

đếm

liczyć
policzyć

cắt

ciąć
pociąć

bán

sprzedawać
sprzedać

mua

kupować
kupić

trả

płacić
zapłacić

học

uczyć się
nauczyć się

mơ

marzyć
wymarzyć

ngủ

spać
wyspać

chơi

grać
zagrać

ăn mừng

obchodzić
obejść

ngủ ngơi

odpoczywać
odpocząć

thưởng thức

cieszyć się
ucieszyć się

dọn dẹp

sprzątać
posprzątać

trường học

szkoła
szkoły

nhà ở

dom
domy

cửa

drzwi
drzwi

chồng

mąż
mężowie

vợ

żona
żony

đám cưới

ślub
śluby

người

osoba
osoby

xe hơi

samochód
samochody

nhà

dom
domy

thành phố

số

21

miasto
miasta

liczba
liczby

dwadzieścia jeden

22

26

30

dwadzieścia dwa

dwadzieścia sześć

trzydzieści

31

33

37

trzydzieści jeden

trzydzieści trzy

trzydzieści siedem

40

41

44

czterdzieści

czterdzieści jeden

czterdzieści cztery

48

czterdzieści osiem

50

pięćdziesiąt

51

pięćdziesiąt jeden

55

pięćdziesiąt pięć

59

pięćdziesiąt dziewięć

60

sześćdziesiąt

61

sześćdziesiąt jeden

62

sześćdziesiąt dwa

66

sześćdziesiąt sześć

70

siedemdziesiąt

71

siedemdziesiąt jeden

73

siedemdziesiąt trzy

77

siedemdziesiąt siedem

80

osiemdziesiąt

81

osiemdziesiąt jeden

84

osiemdziesiąt cztery

88

osiemdziesiąt osiem

90

dziewięćdziesiąt

91

dziewięćdziesiąt jeden

95

dziewięćdziesiąt pięć

99

dziewięćdziesiąt dziewięć

100

sto

1000

tysiąc

10.000

dziesięć tysięcy

100.000

sto tysięcy

1.000.000

milion

con chó của tôi

mój pies

con mèo của bạn

twój kot

váy của cô ấy

jej sukienka

xe của anh ấy

jego auto

quả bóng của nó

jego / jej piłka

nhà của chúng tôi

nasz dom

đội của bạn

wasz zespół

công ty của họ

ich firma

mọi người

wszyscy

cùng nhau

razem

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

inny

nie szkodzi

na zdrowie

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

wyluzuj

zgadzam się

witamy

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

nie ma problemu

skręć w prawo

skręć w lewo

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

idź prosto

chodź ze mną

jajko
jajka

phô mai

ser
sery

sữa

mleko
mleka

cá

ryba
ryby

thịt

mięso
mięsa

rau

warzywo
warzywa

trái cây

owoc
owoce

xương
món ăn

kość
kości

dầu

olej
oleje

bánh mì

chleb
chleby

đường
món ăn

cukier
cukry

sô cô la

czekolada
czekolady

kẹo

cukierek
cukierki

bánh bông lan

ciasto
ciasta

đồ uống

napój
napoje

nước

woda
wody

nước soda

woda gazowana
wody gazowane

cà phê

kawa
kawy

trà

herbata
herbaty

bia

piwo
piwa

rượu nho

wino
wina

sa lát

sałatka
sałatki

súp

zupa
zupy

món tráng miệng

deser
desery

bữa ăn sáng

śniadanie
śniadania

bữa trưa

obiad
obiady

bữa tối

kolacja
kolacje

pizza

pizza
pizze

xe buýt

autobus
autobusy

xe lửa

pociąg
pociągi

ga xe lửa

stacja kolejowa
stacje kolejowe

trạm dừng xe buýt

przystanek autobusowy
przystanki autobusowe

máy bay

samolot
samoloty

tàu

statek
statki

xe tải

ciężarówka
ciężarówki

xe đạp

rower
rowery

xe mô tô

motocykl
motocykle

xe taxi

taksówka
taksówki

đèn giao thông

sygnalizacja świetlna
sygnalizacje świetlne

bãi đậu xe

parking
parkingi

đường
xe hơi

droga
drogi

quần áo

ubranie
ubrania

giày dép

but
buty

áo choàng

płaszcz
płaszcz

áo len

sweter
swetry

áo sơ mi

koszula
koszule

áo khoác

kurtka
kurtki

áo phục

garnitur
garnitury

quần dài

spodnie
spodnie

đầm

sukienka
sukienki

áo phông

koszulka
koszulki

bít tất

skarpetka
skarpetki

áo ngực

biustonosz
biustonosze

quần lót

slipy
slipy

kính

okulary
okulary

túi xách

torebka
torebki

ví tiền

portmonetka
portmonetki

ví

portfel
portfele

nhẫn

pierścionek
pierścionki

mũ

kapelusz
kapelusze

đồng hồ đeo tay

zegarek
zegarki

túi

kieszeń
kieszenie

Bạn tên gì?

Jak masz na imię?

Tên của tôi là David

Mam na imię David

Tôi 22 tuổi

Mam 22 lata

Bạn có khỏe không?

Jak się masz?

Bạn có ổn không?

Czy wszystko w porządku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Gdzie jest toaleta?

Tôi nhớ bạn

Tęsknię za tobą

mùa xuân

wiosna
wiosny

mùa hè

lato
lata

mùa thu

jesień
jesienie

mùa đông

zima
zimny

tháng một

styczeń
styczeń

tháng hai

luty
lute

tháng ba

marzec
marce

tháng tư

kwiecień
kwietnie

tháng năm

maj
maje

tháng sáu

czerwiec
czerwce

tháng bảy

lipiec
lipce

tháng tám

sierpień
sierpnie

tháng chín

wrzesień
wrześnie

tháng mười

październik
październiki

tháng mười một

listopad
listopady

tháng mười hai

grudzień
grudnie

mua sắm

zakupy
zakupy

hóa đơn

rachunek
rachunki

chợ

rynek
rynki

siêu thị

supermarket
supermarkety

tòa nhà

budynek
budynki

căn hộ

apartament
apartamenty

trường đại học

uniwersytet
uniwersytety

nông trại

gospodarstwo rolne
gospodarstwa rolne

nhà thờ

kościół
kościóły

nhà hàng

restauracja
restauracje

quán bar

bar
bary

phòng thể dục

siłownia
siłownie

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

park
parki

toaleta
toalety

mapa
mapy

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

ambulans
ambulanse

policja
policje

pistolet
pistolety

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

straż pożarna
straże pożarne

kraj
kraje

przedmieście
przedmieścia

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

wioska
wioski

zdrowie
-

medycyna
-

tai nạn

wypadek
wypadki

bệnh nhân

pacjent
pacjenci

phẫu thuật

operacja
operacje

viên thuốc

pigułka
pigułki

sốt

gorączka
gorączki

cảm lạnh

przeziębienie
przeziębienia

vết thương

rana
rany

cuộc hẹn

wizyta
wizyty

ho

kaszel
kaszle

cổ

szyja
szyje

mông

pośladki
pośladki

vai

ramię
ramiona

đầu gối

kolano
kolana

chân

noga
nogi

tay

ramię
ramiona

bụng

brzuch
brzuchy

ngực

biust
biusty

lưng

plecy
plecy

răng

ząb
zęby

lưỡi

język
języki

môi

warga
wargi

ngón tay

palec
palce

ngón chân

palec u nogi
palce u nogi

dạ dày

żołądek
żołądki

phổi

płuco
płuca

gan

wątroba
wątroby

dây thần kinh

nerw
nerwy

thận

nerka
nerki

ruột

jelito
jelita

màu sắc

kolor
kolory

màu cam

pomarańczowy

màu xám

szary

màu nâu

brązowy

màu hồng

różowy

nhàm chán

nudny

nặng

ciężki

nhẹ

lekki

cô đơn

samotny

đói bụng

głodny

khát nước

spragniony

buồn

smutny

đốc

stromy

bằng phẳng

płaski

tròn

okrągły

vuông

kwadratowy

hẹp

wąski

rộng

szeroki

sâu

głęboki

nông

płytki

lớn
rất

ogromny

bắc

północ

đông

wschód

nam

południe

tây

zachód

bẩn

brudny

sạch sẽ

czysty

đầy

pełny

trống rỗng

pusty

đắt

drogi

rẻ

tani

tối

ciemny

sáng

jasny

quyến rũ

seksowny

lười biếng

leniwy

dũng cảm

odważny

hào phóng

hojny

đẹp trai

przystojny

xấu xí

brzydki

ngớ ngẩn

głupi

thân thiện

przyjazny

tội lỗi

winny

mù

ślepy

say

pijany

ướt

mokry

khô

suchy

ấm áp

ciepły

ồn ào

głośny

yên tĩnh

cichy

im lặng

bezgłośny

nhà bếp

kuchnia
kuchnie

phòng tắm

łazienka
łazienki

phòng khách

pokój dzienny
pokoje dzienne

phòng ngủ

sypialnia
sypialnie

vườn

ogród
ogrody

gara

garaż
garaże

tường

ściana
ściany

tầng hầm

piwnica
piwnice

nhà vệ sinh
nhà ở

toaleta
toalety

cầu thang

schody
schody

mái nhà

dach
dachy

cửa sổ
tòa nhà

okno
okna

dao

nóż
noże

tách

filiżanka
filizanki

ly

szklanka
szklanki

đĩa

talerz
talerze

cốc

kubek
kubki

thùng rác

kosz na śmieci
kosze na śmieci

tô

miska
miski

bộ tivi

telewizor
telewizory

bàn
văn phòng

biurko
biurka

giường

łóżko
łóżka

gương

lustro
lustra

vòi hoa sen

prysznic
prysznice

ghế sofa

sofa
sofy

ảnh

obraz
obrazy

đồng hồ

zegar
zegary

bàn
nhà

stół
stoły

ghế
nhà

krzesło
krzesła

hồ bơi
vườn

basen
baseny

chuông

dzwonek u drzwi
dzwonki u drzwi

hàng xóm

sąsiad
sąsiedzi

thất bại

nie zdać
-

chọn

wybierać
wybrać

bắn

strzelać
strzelić

bình chọn

głosować
zagłosować

rơi xuống

upadać
upaść

bảo vệ

bronić
obronić

tấn công

atakować
zaatakować

trộm

kraść
ukraść

đốt

palić
zapalić

cứu

ratować
uratować

hút thuốc

palić
zapalić

bay

latać
lecieć

mang theo

nieść
ponieść

khắc nhớ

pluć
splunąć

đá
động từ

kopać
kopnąć

cắn

gryźć
ugryźć

thở

oddychać
odetchnąć

ngửi

wąchać
powąchać

khóc

plakać
zapłakać

hát

śpiewać
zaśpiewać

cười mỉm

uśmiechać się
uśmiechnąć się

cười

śmiać się
uśmiać się

lớn lên

rosnąć
urosnąć

co lại

kurczyć się
skurczyć się

tranh luận

kłócić się
pokłócić się

đe dọa

grozić
zagrozić

chia sẻ

dzielić się
podzielić się

cho ăn

karmić
nakarmić

trốn

ukrywać
ukryć

cảnh báo

ostrzegać
ostrzec

bơi

pływać
popłynąć

nhảy

skakać
skoczyć

lăn

toczyć
-

nâng

podnosić
podnieść

đào

kopać
kopnąć

sao chép

kopiować
skopiować

giao hàng

dostarczać
dostarczyć

tìm kiếm

szukać
poszukać

luyện tập

ćwiczyć
wyćwiczyć

đi du lịch

podróżować
-

vẽ

malować
namalować

tắm vòi sen

brać prysznic
wziąć prysznic

mở
khóa

otwierać
otworzyć

khóa

zamykać
zamknąć

rửa

myć
umyć

cầu nguyện

modlić się
pomodlić się

nấu ăn

gotować
ugotować

sách

książka
książki

thư viện

biblioteka
biblioteki

bài tập về nhà

zadanie domowe
zadania domowe

bài thi

egzamin
egzaminy

bài học

lekcja
lekcje

khoa học

nauka
nauki

lịch sử

historia

nghệ thuật

sztuka

tiếng Anh

język angielski

tiếng Pháp

język francuski

cây bút

pisak
pisaki

bút chì

ołówek
ołówki

3%

trzy procent

thứ nhất

pierwszy
pierwsze

thứ hai
2

drugi
drugie

thứ ba
3

trzeci
trzecie

thứ tư
4

czwarty
czwarte

kết quả

wynik
wyniki

hình vuông

kwadrat
kwadraty

hình tròn

koło
koła

diện tích

powierzchnia
powierzchnie

ngiên cứu

badania
badania

bằng cấp

stopień naukowy
stopnie naukowe

cử nhân

licencjat
licencjaty

thạc sĩ

magister
magistrzy

$x < y$

x jest mniejszy niż y

$x > y$

x jest większy niż y

áp lực

stres
stresy

bảo hiểm

ubezpieczenie
ubezpieczenia

nhân viên
công ty

personel
-

bộ phận

departament
departamenty

lương

wynagrodzenie
wynagrodzenia

địa chỉ

adres
adresy

lá thư

list
listy

thuyền trưởng

kapitan
kapitanowie

thám tử

detektyw
detektywi

phi công

pilot
piloci

giáo sư

profesor
profesorowie

giáo viên

nauczyciel
nauczyciele

luật sư

prawnik
prawnicy

thư ký

sekretarka
sekretarki

trợ lý

asystent
asystenci

thẩm phán

sędzia
sędziowie

giám đốc

dyrektor
dyrektorzy

quản lý

menedżer
menedżerowie

đầu bếp

kucharz
kucharze

tài xế taxi

taksówkarz
taksówkarze

tài xế xe buýt

kierowca autobusu
kierowcy autobusów

tội phạm

kryminalista
kryminaliści

người mẫu

model
modele

nghệ sĩ

artysta
artyści

số điện thoại

numer telefonu
numery telefonu

tín hiệu

sygnał
sygnały

ứng dụng

aplikacja
aplikacje

trò chuyện

czat
czaty

tập tin

plik
pliki

url

adres URL
adresy URL

địa chỉ email

adres mailowy
adresy mailowe

trang mạng

strona internetowa
strony internetowe

thư điện tử

e-mail
e-maile

điện thoại di động

telefon komórkowy
telefony komórkowe

pháp luật

prawo
prawa

nhà tù

więzienie
więzienia

chứng cứ

dowód
dowody

tiền phạt

grzywna
grzywny

nhân chứng

świadek
świadkowie

tòa án

sąd
sądy

chữ ký

podpis
podpisy

thua lỗ

strata
straty

lợi nhuận

zysk
zyski

khách hàng

klient
klienci

số tiền

suma
sumy

thẻ tín dụng

karta kredytowa
karty kredytowe

mật khẩu

hasło
hasła

máy rút tiền

bankomat
bankomaty

bể bơi

basen
baseny

điện

prąd
prądy

máy ảnh

aparat fotograficzny
aparaty fotograficzne

đài radio

radio
radia

quà tặng

prezent
prezenty

cái chai

butelka
butelki

cái túi

torba
torby

chìa khóa

klucz
klucze

búp bê

lalka
lalki

thiên thần

anioł
anioły

lược

grzebień
grzebień

kem đánh răng

pasta do zębów
pasty do zębów

bàn chải đánh răng

szczoteczka do zębów
szczoteczki do zębów

dầu gội

szampon
szampony

kem thoa

krem
kremy

khăn giấy

chusteczka higieniczna
chusteczki higieniczne

son môi

pomadka
pomadki

truyền hình

telewizja
telewizje

rạp chiếu phim

kino
kina

tin tức

wiadomości
wiadomości

ghế
ràp chiếu phim

siedzenie
siedzenia

vé

bilet
bilety

màn chiếu

ekran
ekrany

âm nhạc

muzyka
-

sân khấu

scena
sceny

khán giả

publiczność
-

hội họa

malarstwo
-

trò đùa

żart
żarty

bài báo

artykuł
artykuły

báo chí

gazeta
gazety

tạp chí

magazyn
magazyny

quảng cáo

reklama
reklamy

thiên nhiên

natura
natury

tro

popiół
popioły

lửa

ogień
ognie

kim cương

diament
diamenty

mặt trăng

Księżyc
Księżycy

Trái Đất

Ziemia
Ziemie

mặt trời

Słońce
Słońca

ngôi sao

gwiazda
gwiazdy

hành tinh

planeta
planety

vũ trụ

wszechświat
wszechświaty

bờ biển
biển

wybrzeże
wybrzeża

hồ

jezioro
jeziora

rừng

las
lasy

sa mạc

pustynia
pustynie

đôi núi

wzgórze
wzgórza

đá
danh từ

skała
skały

con sông

rzeka
rzeki

thung lũng

dolina
doliny

núi

góra
góry

đảo

wyspa
wyspy

đại dương

ocean
oceany

biển

morze
morza

thời tiết

pogoda
-

băng

lód
lody

tuyết

śnieg
śniegi

bão táp

burza
burze

mưa

deszcz
deszcze

gió

wiatr
wiatry

thực vật

roślina
rośliny

cây

drzewo
drzewa

cỏ

trawa
trawy

hoa hồng

róża
róże

hoa

kwiat
kwiaty

chất khí

gaz
gazy

kim loại

metal
metale

vàng

złoto

bạc

srebro

Bạc rẻ hơn vàng

Srebro jest tańsze niż złoto

Vàng đắt hơn bạc

Złoto jest droższe niż srebro

ngày lễ

wakacje

thành viên
người

członek
członkowie

khách sạn

hotel
hotele

bờ biển
cát

plaża
plaże

khách

gość
goście

sinh nhật

urodziny
urodziny

Giáng sinh

Święta Bożego Narodzenia

Năm Mới

Nowy Rok

Lễ Phục sinh

Wielkanoc

chú

wujek
wujkowie

cô

ciocia
ciocie

bà nội

babcia
babcie

ông nội

dziadek
dziadkowie

bà ngoại

babcia
babcie

ông ngoại

dziadek
dziadkowie

tử vong

śmierć
śmierci

phần mộ

grób
groby

ly hôn

rozwód
rozwoy

cô dâu

panna młoda
panny młode

chú rể

pan młody
panowie młodzi

101

sto jeden

105

sto pięć

110

sto dziesięć

151

sto pięćdziesiąt jeden

200

dwieście

202

dwieście dwa

206

dwieście sześć

220

dwieście dwadzieścia

262

dwieście sześćdziesiąt dwa

300

trzysta

303

trzysta trzy

307

trzysta siedem

330

trzysta trzydzieści

373

trzysta siedemdziesiąt trzy

400

czterysta

404

czterysta cztery

408

czterysta osiem

440

czterysta czterdzieści

484

czterysta osiemdziesiąt
cztery

500

pięćset

505

pięćset pięć

509

pięćset dziewięć

550

pięćset pięćdziesiąt

595

pięćset dziewięćdziesiąt pięć

600

sześćset

601

sześćset jeden

606

sześćset sześć

616

sześćset szesnaście

660

sześćset sześćdziesiąt

700

siedemset

702

siedemset dwa

707

siedemset siedem

727

siedemset dwadzieścia
siedem

770

siedemset siedemdziesiąt

800

osiemset

803

osiemset trzy

808

osiemset osiem

838

osiemset trzydzieści osiem

880

osiemset osiemdziesiąt

900

dziewięćset

904

dziewięćset cztery

909

dziewięćset dziewięć

949

dziewięćset czterdzieści
dziewięć

990

dziewięćset dziewięćdziesiąt

con hổ

tygrys
tygrysy

con chuột

mysz
myszy

con chuột cống

szczur
szczury

con thỏ

królik
króliki

con sư tử

lew
lwy

con lừa

osioł
osły

con voi

słoń
słonie

con chim

ptak
ptaki

con gà trống choai

kogut
koguty

con chim bồ câu

gołąb
gołębie

con ngỗng

gęś
gęsi

côn trùng

owad
owady

con bọ

pluskwa
pluskwy

con muỗi

komar
komary

con ruồi

mucha
muchy

con kiến

mrówka
mrówki

con cá voi

wieloryb
wieloryby

con cá mập

rekin
rekiny

con cá heo

delfin
delfiny

con ốc sên

ślimak
ślimaki

con ếch

żaba
żaby

thường xuyên

często

ngay lập tức

natychmiast

đột ngột

nagle

mặc dù

mimo że

thể dục dụng cụ

gimnastyka

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

bieganie

đạp xe

kolarstwo

đánh golf

golf

trượt băng

łyżwiarstwo

bóng đá

piłka nożna

bóng rổ

koszykówka

bơi lội

pływanie

lặn

nurkowanie

đi bộ đường dài

wędrówki piesze

Vương quốc Anh

Wielka Brytania

Tây Ban Nha

Hiszpania

Thụy sĩ

Szwajcaria

Ý

Włochy

Pháp

Francja

Đức

Niemcy

Thái Lan

Tajlandia

Singapore

Singapur

Nga

Rosja

Nhật Bản

Japonia

Israel

Izrael

Ấn Độ

Indie

Trung Quốc

Chiny

Hoa Kỳ

Stany Zjednoczone Ameryki

Mexico

Meksyk

Canada

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazylia

Argentyna

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Południowa Afryka

Nigeria

Maroko

Libya

Kenya

Algeria

Libia

Kenia

Algieria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egipt

Nowa Zelandia

Australia

Châu Phi

Afryka

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azja

Châu Mỹ

Ameryka

mười lăm phút

kwadrans

nửa tiếng

pół godziny

bốn mươi lăm phút

trzy kwadrans

1:00

pierwsza

2:05

pięć po drugiej

3:10

dziesięć po trzeciej

4:15

kwadrans po czwartej

5:20

dwadzieścia po piątej

6:25

dwadzieścia pięć po szóstej

7:30

wpół do ósmej

8:35

ósma trzydzieści pięć

9:40

za dwadzieścia dziesiąta

10:45

za kwadrans jedenasta

11:50

za dziesięć dwunasta

12:55

za pięć pierwsza

một giờ sáng

pierwsza w nocy

hai giờ chiều

druga po południu

tuần trước

w zeszłym tygodniu

tuần này

w tym tygodniu

tuần sau

w przyszłym tygodniu

năm ngoái

w zeszłym roku

năm nay

w tym roku

năm sau

w przyszłym roku

tháng trước

w zeszłym miesiącu

tháng này

w tym miesiącu

tháng sau

w przyszłym miesiącu

2014-01-01

pierwszy stycznia dwa
tysiące czternastego roku

2003-02-25

dwudziesty piąty lutego dwa
tysiące trzeciego roku

1988-04-12

dwunasty kwietnia tysiąc
dziewięćset
osiemdziesiątego ósmego
roku

1899-10-13

trzynasty października tysiąc
osiemset
dziewięćdziesiątego
dziesiątego roku

1907-09-30

trzydziesty września tysiąc
dziewięćset siódmego roku

2000-12-12

dwunasty grudnia
dwutysięcznego roku

trán

czoło
czoła

nếp nhăn

zmarszczka
zmarszczki

cằm

podbródek
podbródki

má
cơ thể

policzek
policzki

râu

broda
brody

lông mi

rzęsy
rzęsy

lông mày

brew
brwi

eo

talía
talie

gáy

kark
karki

lồng ngực

klatka piersiowa
klatki piersiowe

ngón cái

kciuk
kciuki

ngón tay út

mały palec
małe palce

ngón tay đeo nhẫn

palec serdeczny
palce serdeczne

ngón tay giữa

palec środkowy
palce środkowe

ngón tay trỏ

palec wskazujący
palce wskazujące

cổ tay

nadgarstek
nadgarstki

móng tay

paznokieć
paznokcie

gót chân

pięta
pięty

xương sống

kręgosłup
kręgosłupy

cơ bắp

mięsień
mięśnie

xương
cơ thể

kość
kości

bộ xương

szkielet
szkielety

xương sườn

żebro
żebra

đốt sống

kręg
kręgi

bàng quang

pęcherz
pęcherze

tĩnh mạch

żyła
żyły

động mạch

tętnica
tętnice

âm đạo

pochwa
pochwy

tinh trùng

sperma
spermy

dương vật

penis
penisy

tinh hoàn

jądro
jądra

mọng nước

soczysty

cay

ostry

mặn

słony

sống
tính từ

surowy

lượt

gotowany

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắck

nieśmiały

chciwy

surowy

điếc

głuchy